



ròu má

肉麻

adjective · cheesy; cringey; sickeningly sweet

Example Sentences

Tā shuō de huà tài ròu má le
他说的话太肉麻了。

What he said is too cheesy.

Diàn yǐng lǐ de ròu má qíng jié ràng wǒ shòu bù liǎo
电影里的肉麻情节让我受不了。

The cringey scenes in the movie are unbearable for me.

Trace each character, then write the word on your own.

肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉		
麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								